Tên: ……...

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Week: 3

Từ vựng & Ngữ pháp HW: …….

UNIT 1: A DAY AT SCHOOL – VOCABULARY & SPEAKING PRACTICE

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s2_w3_vocab

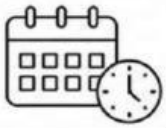
No.	Words	Meanings	Pictures
1	**write** (v)	viết	
2	**sing** (v)	hát	
3	**play** (v)	chơi	

No.	Words	Meanings	Pictures
4	**draw** (v)	vẽ	
5	**read** (v)	đọc	
6	**ride** (v)	đi xe	

II. GRAMMAR REVISION: PRESENT SIMPLE

1. Cách dùng

- Thói quen, sự việc lặp lại hằng ngày.
- Sự thật hiển nhiên hoặc lịch trình.

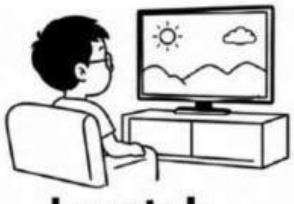


2. Dấu hiệu nhận biết

always	usually	often	sometimes
never	every day	every week	on + ngày



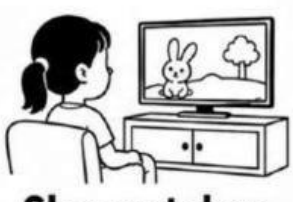
I sing.



I watch.



He sings.



She watches.

LIVEWORKSHEETS

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (20 questions)

I. Tracing. *(Tô từ.)*

write write write write write write

sing sing sing sing sing sing

play play play play play play

draw draw draw draw draw draw

read read read read read read

ride ride ride ride ride ride

II. Match the pictures to the words. *(Nối hình ảnh với từ vựng.)*








0 1 2 3 4 5

A B C D E F

draw | play | write | sing | read | ride

III. Finish the words. *(Hoàn thành các từ)*

0.	 w r i t e	1.	 s _ n g	2.	 r i _ e
3.	 p l _ y	4.	 d _ a w	5.	 r _ a d

LIVEWORKSHEETS

IV. Choose the correct answer. *(Chọn đáp án đúng.)*

0.	 I sing / sings	1.	 She sing / sings	2.	 I watches / watch
3.	 He watches / watch	4.	 They sing / sings	5.	 We watch / watches

V. Reorder the words to make a correct sentence. Use Present Simple form. *(Sắp xếp từ để tạo thành câu đúng, sử dụng thì Hiện tại đơn.)*

0.



He / a / sings / song / .

He sings a song.

1.



She / numbers / writes / sometimes / .

2.



I / TV / watch / every day / .

3.



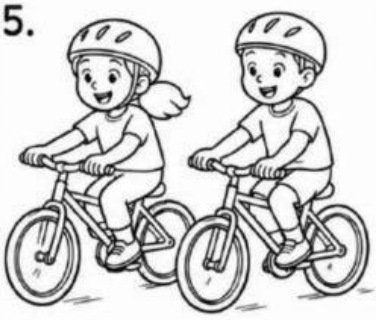
He / a / draws / picture / .

4.



They / football / play / on / Saturday / .

5.



We / on / Sunday / bikes / ride / .

LIVEWORKSHEETS